

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC BÌNH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **08/2023/DSST**

Ngày: 17/7/2023

*“ V/v Tranh chấp
Hợp đồng vay tài sản ”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC BÌNH - BÌNH THUẬN

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thanh Nữ Kiều Oanh

Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hạnh

Bà Nguyễn Thị Phương Dung

- Thư ký phiên tòa: Ông Bá Văn Nhân, Thư ký Tòa án huyện Bắc Bình

- Đại diện Viện kiểm sát huyện Bắc Bình tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Khánh Dung, Kiểm sát viên.

Trong ngày 17/7/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 48/2023/TLST-DS ngày 07/4/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2023/QĐST-DS ngày 14/6/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2023/QĐST-DS ngày 30/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Bình, giữa các đương sự:

Nguyên đơn : Ông Trần T, sinh năm 1981

Địa chỉ: Thôn K, xã A, huyện P, tỉnh Bình Thuận

Bị đơn: Ông Tsần Cống M, sinh năm 1981

Địa chỉ: Thôn N, xã I, huyện B, tỉnh Bình Thuận

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1989

Địa chỉ: Thôn K, xã A, huyện P, tỉnh Bình Thuận

Bà Hòa ủy quyền cho ông Trần T, sinh năm 1981

Địa chỉ: Thôn K, xã A, huyện P, tỉnh Bình Thuận

Có mặt nguyên đơn; Bị đơn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nộp ngày 29/10/2022 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 30/01/2023 nguyên đơn là ông Trần T trình bày:

Vợ chồng ông có quen biết với ông Tsần Cống M. Vì cần tiền xoay sở cho việc riêng nên ông M có vay tiền vợ chồng ông. Ông nghĩ ông M là cán bộ không lẽ ông M mượn không trả nên vợ chồng ông đồng ý cho ông M vay tiền. Việc vay chỉ diễn ra giữa vợ chồng ông và ông M.

Ngày 27/8/2021 vợ chồng ông cho M vay số tiền 235.000.000 đồng, có làm giấy tờ vay, lãi suất vay là 2%/tháng ông M có đưa cho ông giữ các giấy tờ tùy thân liên quan của ông M, thời hạn vay đến ngày 11/3/2022.

Đến hạn trả tiền ông M không trả nợ cho vợ chồng ông, ông có gọi điện nhiều lần nhưng ông M chây ì và chưa thanh toán tiền cho ông.

Thời gian từ đó đến nay đã lâu ông M chưa thanh toán tiền cho ông và hiện nay ông M đi đâu ông không rõ.

Ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông M phải trả cho vợ chồng ông số tiền gốc là 235.000.000 đồng và lãi từ ngày 27/8/2021 đến tháng 10/2022 là 14 tháng $235.000.000 \times 2\% \times 14 \text{ tháng} = 300.800.000$ đồng.

Ông không yêu cầu bà Huỳnh Thị Như N1 cùng liên đới trả nợ, chỉ yêu cầu một mình ông M trả nợ cho ông.

Ông M đã thanh toán cho ông được số tiền 29.000.000 đồng tiền lãi, ông M chưa trả nợ gốc cho ông.

Tại Tòa ông thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông M phải trả cho vợ chồng ông số tiền gốc là 235.000.000 đồng và lãi từ ngày 27/8/2021 đến tháng 27/6/2023 là 22 tháng, với mức lãi suất là 1.66%/tháng là $235.000.000 \times 1.66\% \times 22 \text{ tháng} = 320.822.000$ đồng. Trừ phần ông lãi ông M đã trả là 29.000.000 đồng như vậy ông M phải trả cho vợ chồng ông số tiền gốc 235.000.000 đồng và lãi 56.822.000 đồng. Tổng cộng là 291.822.000 đồng.

Ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác.

Theo bản tự khai 09/5/2023 bị đơn ông Tsần Cống M trình bày:

Vào tháng 8/2021 ông có vay của ông Trần T số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) với lãi suất 3%/tháng và hai bên có làm hợp đồng vay để xác nhận khoản nợ trên. Theo thỏa thuận hàng tháng ông đều trả lãi cho ông T. Đến tháng 11/2021 ông có vay thêm ông T số tiền 65.000.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng) với lãi suất như trên và có lập biên bản thỏa thuận đến tháng 03/2022 sẽ hoàn trả tiền gốc cho ông T nên hai bên có lập một hợp đồng vay mới là ông có nợ ông T số tiền 235.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi lăm triệu đồng), trong đó tiền gốc là 215.000.000 đồng, tiền lãi là 19.350.000 đồng (lãi suất 03 tháng là tháng 12/2021, tháng 01/2022 và tháng 02/2022). Trong hợp đồng vay mới nêu trên, ông và ông T làm chẵn số tiền 235.000.000 đồng chứ thật sự ông không vay của ông T một lần với số tiền 235.000.000 đồng. Trong khi lập hợp đồng với số tiền vay 235.000.000 đồng nêu trên ông chỉ ghi vào hợp đồng đã hiểu và ký vào ngoài ra không điền thêm thông tin gì vào, những thông tin trong hợp đồng còn lại đều do ông T ghi nhưng không đúng sự thật (Hợp đồng lập vào tháng 03/2022 nhưng ông T ghi ngày 27/8/2021).

Từ tháng 06/2022 ông và ông T có thỏa thuận mỗi tháng ông trả cho ông T 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng và ông đã trả cho ông T số tiền 38.000.000 đồng đến nay ông chỉ còn nợ ông T số tiền 197.000.000 đồng.

Về khoản này ông đồng ý trả cho ông T nhưng hiện nay ông chưa có công ăn việc làm nên ông không có khả năng trả cho ông T một lần mà chỉ trả khả năng trả cho ông T từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng/tháng.

Trong quá trình vay tiền của ông T, vợ ông bà Huỳnh Thị Như N1 không hề hay biết và chưa bao giờ sử dụng số tiền này.

Vụ án không tiến hành hòa giải được nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo luật định.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Bình phát biểu ý kiến về việc kiểm sát tuân theo pháp luật:

1. Tại phiên tòa hôm nay, HĐXX đã thực hiện nguyên tắc xét xử độc lập và chỉ tuân pháp luật đúng theo qui định tại Điều 12 BLTTDS, thành phần HĐXX đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử, không có trường hợp phải từ chối hoặc phải thay đổi người tiến hành tố tụng. Về phần thủ tục bắt đầu phiên tòa cũng như phần thủ tục hỏi, phần tranh luận tại phiên tòa, HĐXX đã tuân theo đúng quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo quy định tại các Điều 237, Điều 239 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Bị đơn thường xuyên vắng mặt, không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa, vi phạm quy định tại Điều 70 BLTTDS năm 2015.

3. Về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 BLTTDS năm 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 468 BLDS năm 2015; khoản 3 Điều 45 Luật HNGĐ 2014; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH-QH14 ngày 30/12/2016 về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông Tsần Cống M có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Trần T và bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 291.822.000 đồng, trong đó 235.000.000 đồng tiền gốc và 56.822.000 đồng tiền lãi.

- Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Theo yêu cầu khởi kiện của ông Trần T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện bị đơn ông Tsần Cống M có nơi cư trú tại: Thôn N, xã I, huyện B, tỉnh Bình Thuận nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bắc Bình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ, nguyên đơn ông Trần T và bị đơn ông Tsần Cống M đều khẳng định giữa hai bên có diễn ra việc vay tiền và trả lãi số tiền vay nên xác định đây là việc kiện “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” quan hệ trên được pháp luật dân sự điều chỉnh quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án: Ngày 27/8/2021 vợ chồng ông Trần T cho M vay số tiền 235.000.000 đồng, với lãi suất 2%/tháng có làm giấy tờ vay thời hạn vay đến ngày 11/3/2022.

Đến hạn trả tiền ông M không trả nợ cho vợ chồng ông T.

Ông M có chuyển khoản trả cho ông T số tiền 29.000.000 đồng.

Ông M xác nhận có vay của ông Trần T số tiền 235.000.000 đồng, hiện nay đã trả cho ông T được số tiền 38.000.000 đồng.

Đề chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp, tại giai đoạn giải quyết vụ án ông Trần T đã có cung cấp các chứng cứ: Hợp đồng thế chấp 27/8/2021; Văn bản thỏa thuận ngày 27/8/2021; Giấy chứng nhận kết hôn của ông M; Quyết định công nhận biên chế ông M; Quyết định nâng phụ cấp ông M; Quyết định điều động ông M; Chứng chỉ học viện của ông M; Đơn tố giác; Thông báo kết quả giải quyết nguồn tin; Thông báo về việc không khởi tố vụ án.

Bị đơn Tsần Cống M không xuất trình chứng cứ.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Việc hai bên xác lập hợp đồng vay tài sản ngày 27/8/2021 có giấy tờ thể hiện và đã nhận đủ tiền.

Như vậy có cơ sở khẳng định ông M vay của vợ chồng ông T số tiền 235.000.000 đồng, khi đến hạn ông M không thanh toán nợ cho vợ chồng ông T nên ông T khởi kiện tại Tòa án.

M khai trong số tiền 235.000.000 đồng nợ ông T thì có 215.000.000 đồng tiền gốc và 19.350.000 đồng tiền lãi, nhưng theo hợp đồng thế chấp và văn bản thỏa thuận có chữ ký của ông M và ông T thì ghi số tiền ông M vay là 235.000.000 đồng. Ngoài lời khai ra thì ông M không có tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh do đó căn cứ vào tài liệu chứng cứ ông T cung cấp xác định ông M vay ông T số tiền gốc là 235.000.000 đồng.

Ông M vay tiền của vợ chồng ông T sử dụng cho mục đích riêng không đưa cho bà Ngọc, hợp đồng thế chấp và văn bản thỏa thuận lập ngày 27/8/2021 mặc dù có tên bà Ngọc nhưng không có chữ ký của bà Ngọc nên bà Ngọc cũng không biết việc ông M có vay tiền của ông T là đúng sự thật, đồng thời ông T cũng không yêu cầu bà Ngọc phải liên đới trả nợ cùng ông M do đó việc ông M nợ tiền ông T không liên quan đến bà Ngọc nên bà Ngọc không có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông M là đúng quy định Điều 27, Điều 45 Luật HNGĐ 2014.

Theo ông M khai tính đến tháng 02/2023 ông M đã trả được cho ông T số tiền 38.000.000 đồng, theo ông T thì ông M chỉ trả được 29.000.000 đồng. Việc ông M khai là chuyển trả 38.000.000 đồng là chỉ thể hiện trong bản tự khai và không có sao kê hay chứng từ gì gửi Tòa án và ông M cũng không đến Tòa án để thể hiện ý chí của mình, trong khi ông Trần T chỉ xác nhận là ông M có chuyển khoản trả cho

ông T số tiền 29.0000.000 đồng. Như vậy Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày của ông T là có chứng cứ nên có cơ sở chấp nhận.

Ông M đã nhận đủ tài sản khi vay nhưng chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định của Bộ luật dân sự.

Về phần lãi suất: Hợp đồng thế chấp và văn bản thỏa thuận lập ngày 27/8/2021 có quy định thời hạn trả nợ và lãi suất nên đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi. Ông T yêu cầu tính lãi từ ngày 27/8/2021 đến 27/6/2023, mức lãi suất theo pháp luật là 1,66%/tháng. Xét thấy mức lãi suất này không vượt quá mức lãi suất giới hạn được quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS 2015 nên chấp nhận.

Theo ông T số tiền 29.000.000 đồng ông M trả là tiền lãi.

Tiền lãi ông T yêu cầu từ ngày 27/8/2021 đến ngày 27/6/2023 là 22 tháng.

Như vậy: Số tiền lãi phát sinh là: $235.000.000 \times 1,66\% \times 22 = 85.822.000$ đồng.

Cộng gốc và lãi : $235.000.000 + 85.822.000 = 320.822.000$ đồng.

Ông M đã trả được 29.000.000 đồng, do đó ông M còn phải trả: $320.822.000 - 29.000.000 = 291.822.000$ đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy việc thay đổi về phần lãi suất khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên được chấp nhận.

Từ những chứng cứ trên, Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Tsần Cống M phải trả cho vợ chồng ông Trần T số tiền là 291.822.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Tsần Cống M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Bình tại phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2009/PL- UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, sử dụng và quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 45 Luật HNGĐ 2014; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Tsần Cống M phải trả cho vợ chồng ông Trần T và bà Nguyễn Thị Kim H số tiền gốc là 235.000.000 đồng, lãi 56.822.000 đồng. Tổng cộng là 291.822.000 đồng (Hai trăm chín một triệu tám trăm hai hai ngàn đồng)

Về án phí: Ông Tsần Cống M phải nộp 14.591.100 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Trần T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002862 ngày 07/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Bình.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (18/7/2023) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hay bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh;
- VKS ND (tỉnh + huyện);
- Các đương sự;
- THA Huyện;
- Lưu HS.

(ĐÃ KÝ)

Thanh Nữ Kiều Oanh